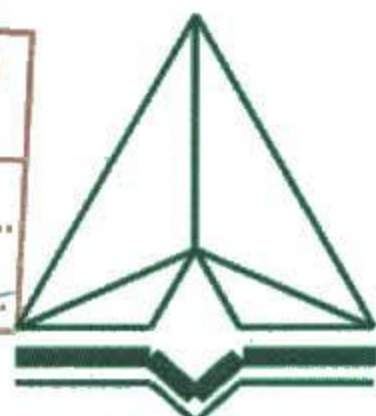


CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16

SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 3597
	Giờ.....Ngày 7 tháng 12 năm 12



LICOGI 16

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

NĂM 2011

TP.HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
TÀI SẢN				
100	A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		1.295.678.518.254	870.349.543.936
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.3	44.201.105.077	22.124.762.934
111	1. Tiền		33.722.173.127	22.124.762.934
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.478.931.950	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu		838.036.109.858	494.971.047.098
131	1. Phải thu của khách hàng		568.919.014.801	269.015.945.047
132	2. Trả trước cho người bán		28.022.158.394	17.657.943.907
135	5. Các khoản phải thu khác	V.4	241.477.727.279	208.679.948.760
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(382.790.616)	(382.790.616)
140	IV. Hàng tồn kho	V.5	356.184.337.760	293.578.779.723
141	1. Hàng tồn kho		356.184.337.760	293.578.779.723
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		57.256.965.559	59.674.954.181
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.353.139.007	619.550.941
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	22.610.754.539
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	V.6	55.903.826.552	36.444.648.701
200	B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)		965.347.279.238	955.982.860.047
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		203.557.741.090	264.337.230.697
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.7	110.830.321.277	210.434.861.178
222	- Nguyên giá		351.030.008.794	318.144.609.973
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(240.199.687.517)	(107.709.748.735)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.8	22.229.730.634	22.229.730.634
228	- Nguyên giá		22.249.730.634	22.249.730.634
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(20.000.000)	(20.000.000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.9	70.497.689.179	31.672.638.885
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		761.416.241.619	689.707.778.568
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.10	180.627.539.861	152.042.645.520
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.11	580.788.701.758	537.665.133.048
258	3. Đầu tư dài hạn khác		-	-
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		373.296.529	1.937.850.782
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.12	371.296.529	1.335.850.782
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác	V.13	2.000.000	602.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		2.261.025.797.492	1.826.332.403.983



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
NGUỒN VỐN				
300	A. Nợ phải trả (300 =310+330)		1.126.088.569.131	669.308.509.976
310	I. Nợ ngắn hạn		1.109.350.341.565	633.451.835.026
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.14	519.694.810.222	347.159.436.962
312	2. Phải trả cho người bán		310.055.074.652	121.864.585.393
313	3. Người mua trả tiền trước		30.985.882.446	4.271.178.975
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	107.030.376.982	55.689.908.343
315	5. Phải trả người lao động		3.389.521.503	3.408.666.580
316	6. Chi phí phải trả	V.16	75.169.079.363	36.273.838.033
317	7. Phải trả nội bộ			-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.17	28.770.634.483	23.802.667.891
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		17.024.986	14.424.340
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		34.237.936.928	40.967.128.509
330	II. Nợ dài hạn		16.738.227.566	35.856.674.950
333	3. Phải trả dài hạn khác		3.000.000	3.000.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.18	16.268.875.212	35.669.912.753
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		19.006.880	35.779.947
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		447.345.474	147.982.250
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		1.134.937.228.361	1.157.023.894.007
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.19	1.134.937.228.361	1.157.023.894.007
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		562.499.560.000	375.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		409.696.951.515	506.222.037.738
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(3.390.000)	(785.000)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		70.816.906.893	70.816.906.893
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		37.500.000.000	37.500.000.000
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		54.427.199.953	167.485.734.376
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.261.025.797.492	1.826.332.403.983

Người lập biểu

Thanh Bình

Nguyễn Thị Thanh Bình

Kế toán trưởng

Hoàng Chí Phúc

Hoàng Chí Phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2012

Tổng Giám đốc



Nguyễn Công Hưng

Nguyễn Công Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kết thúc ngày 31/12/2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND	Lũy kế năm nay VND	Lũy kế năm trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		403.877.040.754	360.856.908.015	1.754.499.797.770	1.011.543.855.869
02	2. Các khoản giảm trừ		8.186.361.744	-	8.186.361.744	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.20	395.690.679.010	360.856.908.015	1.746.313.436.026	1.011.543.855.869
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.21	378.404.234.763	284.184.564.313	1.494.286.468.000	820.173.274.218
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		17.286.444.247	76.672.343.702	252.026.968.026	191.370.581.651
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.22	2.138.055.460	790.634.985	14.201.089.363	37.830.983.766
22	7. Chi phí tài chính	VI.23	17.977.840.009	17.968.086.430	91.538.728.232	39.116.710.230
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		26.941.040.009	8.396.736.406	88.499.488.632	27.558.592.206
24	8. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		8.462.089.786	4.171.983.581	27.157.100.269	20.503.557.983
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(7.015.430.088)	55.322.908.676	147.532.228.888	169.581.297.204
31	11. Thu nhập khác	VI.24	34.416.962	4.569.600.580	4.915.302.532	95.681.825.869
32	12. Chi phí khác	VI.25		33.495.600	4.003.225.669	4.120.648.749
40	13. Lợi nhuận khác		34.416.962	4.536.104.980	912.076.863	91.561.177.120
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(6.981.013.126)	59.859.013.656	148.444.305.751	261.142.474.324
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.26	(11.723.010.790)	9.480.001.436	27.689.589.629	35.929.854.581
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(14.907.369)			
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4.756.905.033	50.379.012.220	120.754.716.122	225.212.619.743

* Lợi nhuận sau thuế quý 4/2011 giảm 90,55% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chính là do chi phí vốn tăng 33,15%, lãi vay tăng 220,85%, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 102,83% làm ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Bình

Kế toán trưởng



Hoàng Chí Phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2012

Tổng Giám đốc



Vũ Công Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2011 - 31/12/2011

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		946.123.097.737	725.645.688.397
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.006.876.562.985)	(679.809.123.858)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(31.604.909.189)	(20.963.074.522)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(89.661.163.803)	(27.737.390.977)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(54.650.858.470)	(52.009.905.439)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		315.366.437.245	72.218.487.514
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(77.953.719.553)	(118.539.197.295)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		742.320.982	(101.194.516.180)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(16.819.616.890)	(71.290.232.045)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		-	1.200.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(26.443.000.000)	(206.723.189.935)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		23.300.000.000	498.320.082.560
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(88.421.965.576)	(152.492.982.822)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.495.690.812	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.049.072.396	24.642.504.624
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(95.839.819.258)	93.656.182.382
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(2.605.000)	(735.000)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		721.379.260.262	401.026.096.040
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(529.244.924.543)	(449.476.568.729)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(74.957.890.300)	(49.983.112.900)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		117.173.840.419	(98.434.320.589)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		22.076.342.143	(105.972.654.387)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		22.124.762.934	128.097.417.321
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		44.201.105.077	22.124.762.934

Người lập biểu

Thanh Bình

Nguyễn Thị Thanh Bình

Kế toán trưởng

Hoàng Chí Phúc

Hoàng Chí Phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2012

Tổng Giám đốc



Vũ Công Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Licogi 16 được thành lập theo Quyết định số 327/QĐ - BXD ngày 28 tháng 02 năm 2006 của Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 24A Phan Đăng Lưu - Phường 6 - Quận Bình Thạnh - Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các công ty con, công ty liên kết sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con		
Công ty TNHH XDTMDV Điền Phước	49B - Phan Đăng Lưu - P.7 - Q. Phú Nhuận - TP Hồ Chí Minh	Xây dựng và đầu tư hạ tầng khu đô thị khu công nghiệp
Công ty TNHH Siêu Thành	24A Phan Đăng Lưu - Phường 6 - Quận Bình Thạnh - TP Hồ Chí Minh	Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp, công trình giao thông, thủy lợi. San lấp mặt bằng.
Công ty CP Licogi 16.6	Tầng 4 - Tòa nhà VP Công ty 34 - Ngõ 164 Khuất Duy Tiến - Thanh Xuân - Hà Nội	Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp; Sản xuất vật liệu xây dựng; Gia công, chế tạo sản phẩm cơ khí xây dựng;
Công ty CP Licogi 16.9	KCN Nghi Sơn - Thôn Liên Đình - xã Hải Thượng - H. Tĩnh Gia - tỉnh Thanh Hóa	- Sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm; - Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng cốt pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp
Công ty liên kết		
Công ty CP Licogi 16.1	35/6 Đường D5 - P.25 - Quận Bình Thạnh - TP Hồ Chí Minh	- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình.
Công ty CP Licogi 16.2	Tầng 3 Toà nhà Licogi 16- 24A Phan Đăng Lưu- P.6- Q.Bình Thạnh - TP Hồ Chí Minh	- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình; - Đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, dự án thủy điện vừa và nhỏ ;
Công ty CP Licogi 16.5	Đường số 2 - Khu công nghiệp Nhơn Trạch I - Đồng Nai	- Sản xuất vật liệu xây dựng và xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp

Công ty CP Licogi 16.8	Số 169 Bàu Cát - P.14 - Q. Tân Bình - TP Hồ Chí Minh	Tư vấn lập dự án, quản lý dự án xây dựng ; Lập dự toán các công trình xây dựng ; Thí nghiệm, kiểm định các công trình xây dựng Thiết kế công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp
Công ty CP Cơ khí Licogi 16	49B Phan Đăng Lưu – P.7 – Q. Phú Nhuận – TP Hồ Chí Minh	- Gia công, chế tạo sản phẩm cơ khí xây dựng - Sửa chữa, lắp đặt thiết bị và vật tư kỹ thuật ngành công nghiệp
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	21/3C Khu phố 4, P.Hiệp Thành, Quận 12, TP.HCM	- Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp. - Kinh doanh nhà ở.
Công ty CP ĐT & PHTT Nghi Sơn	Hải Thượng - Tỉnh Gia - Thanh Hóa	- Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến điện; các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và công nghiệp; các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình; - Đầu tư xây dựng, kinh doanh khu nhà ở, đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, dự án thủy điện vừa và nhỏ.
Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội	Lô X1 - đường D3 - Khu dân cư Long Tân - H. Nhơn Trạch - Đồng Nai	Đầu tư xây dựng khu chung cư để bán và cho thuê.
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	Đường Hùng Vương, khu phố Tân Thiện, phường Tân Bình, TX Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.	Đầu tư XD và vận hành nhà máy sản xuất bio-ethanol

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thi công các công trình xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4103004836 đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 06 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 12 ngày 12 tháng 11 năm 2011 số 0302310209, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;
- Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm;
- Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốp pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp (không sản xuất gia công tại trụ sở);
- Mua bán, cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật, tư vấn đầu tư;
- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình;

- Đầu tư, kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Mua bán máy móc, vật tư ngành xây dựng;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, khai thác đá, khai thác đá có sự dụng vật liệu nổ công nghiệp;
- Đào tạo nghề, giáo dục trung cấp chuyên nghiệp, đào tạo cao đẳng, giáo dục trung học phổ thông./.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là khối lượng xây lắp của các công trình được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu thanh toán khối lượng hoặc dựa vào hóa đơn do bên nhà thầu thi công xuất sau khi trừ đi giá vốn kết chuyển tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	24 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Giá trị quyền sử dụng đất	Không khấu hao

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi có Biên bản nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành hoặc quyết toán công trình hoàn thành.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm;



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền mặt	49.319.816	3.626.941.747
Tiền gửi ngân hàng	33.672.853.311	18.497.821.187
Các khoản tương đương tiền	10.478.931.950	-
Cộng	44.201.105.077	22.124.762.934
2. Các khoản phải thu		
a. Phải thu khách hàng	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng (Licogi)	249.881.216.456	81.888.709.933
Thủy điện Đồng Nai 3- Tập đoàn EVN	22.949.704.119	31.980.034.713
Công ty CP Thủy điện Hương Điền	10.530.781.708	10.530.781.708
Cty CP Đầu tư và Xây dựng Vinashine	32.920.070.138	22.601.336.682
BQL các công trình điện Miền Nam	7.612.677.359	
Phải thu khách hàng kinh doanh BĐS	21.484.499.089	
Công ty CP LICOGI 16.6	174.160.221.477	99.895.276.593
BQL nhiệt điện 3- TT Điện lực Duyên Hải	11.997.450.861	
Cty Liên doanh Licogi- Constec	6.404.343.365	
Cty TNHH NLSH Phương Đông	4.438.626.098	
Cty CP Đầu tư & PT Thiên Nam	6.203.270.000	
Khác	20.336.154.131	22.119.805.418
	568.919.014.801	269.015.945.047
b. Các khoản phải thu khác	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Chuyển nhượng Dự án Long Tân (83 ha)		83.653.883.285
Công ty Cổ phần Licogi 16.2	36.321.341.198	-
Công ty Cổ phần Licogi 16.5	762.470.596	
Phải thu về tiền góp vào Dự án Khương Thượng	2.100.000.000	2.100.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại 12	141.667.462.096	41.000.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16	19.632.921.110	15.130.798.888
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	-	26.926.630.000
Phải thu kinh phí công đoàn		44.453.587
Phải thu về bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp		17.531.896
Công ty TNHH Siêu Thành	4.237.512.000	2.645.421.618
Ban Quản lý KKT Nghi Sơn	2.100.000.000	
UBND huyện Vĩnh Cửu	1.500.000.000	
Dương Văn Việt	32.939.440.000	
Phải thu khác	216.580.279	37.161.229.486
Cộng	241.477.727.279	208.679.948.760

3 . Hàng tồn kho	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.513.110.332	5.935.202.321
Công cụ, dụng cụ	2.336.988.802	-
Chi phí SXKD dở dang (*)	341.091.054.393	281.143.591.418
Hàng hóa bất động sản	5.243.184.233	6.499.985.984
Cộng giá gốc hàng tồn kho	356.184.337.760	293.578.779.723
(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh các dự án</i>	<i>174.666.961.633</i>	<i>110.644.111.984</i>
Dự án Khu đô thị mới Bàu Lộc	69.260.171.160	49.548.603.862
Dự án Đô thị Nhơn Trạch 50 ha	30.912.560.509	27.578.964.598
Dự án Khu đô thị Nhơn Trạch 27 ha	74.494.229.964	33.516.543.524
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh các công trình xây lắp</i>	<i>166.424.092.760</i>	<i>170.499.479.434</i>
Xây dựng TT điện lực Duyên hải Trà Vinh	805.569.781	1.177.628.478
Công trình nhà thi đấu Phú Thọ		2.543.937.267
Công trình cấp nước TP. Hồ Chí Minh	1.773.352.627	1.773.352.627
Công trình Trường quốc tế Mỹ (AIS) Quận 7	5.827.683.446	9.553.194.511
Công trình hầm chui Tân Tạo		900.647.828
Công trình trạm biến áp 220 kv Thuận An		4.550.652.165
Cho thuê nhà, các dịch vụ nhà 24A Phan Đăng Lưu		335.144.890
Nhà ở Công nhân ở Nhà máy Bàn Chát		1.632.842.397
Nhà ở Ban điều hành ở Nhà máy Bàn Chát		2.513.755.362
Bê tông san phẳng, CVC		9.706.513.004
Thi công khoan phụt		2.272.727.273
Thi công phụ trợ trạm RCC		287.827.156
Bê tông cho Công ty CP Licogi 16.6	157.941.410.955	133.074.832.458
Đầu tư xây dựng nhà ăn + nhà trực		176.424.018
Phục vụ xe bồn	76.075.951	
Cộng	341.091.054.393	281.143.591.418
4 . Tài sản ngắn hạn khác		
	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	162.253.692	162.253.692
Tạm ứng	55.342.971.647	36.282.395.009
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	398.601.213	-
Cộng	55.903.826.552	36.444.648.701

5. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	37.494.329.097	264.112.064.505	15.506.189.312	1.032.026.999	318.144.609.913
Tăng trong năm	-	28.292.930.173	4.288.483.320	443.268.708	33.024.682.201
- Mua sắm		28.292.930.173	4.288.483.320	443.268.708	33.024.682.201
- Xây dựng cơ bản					-
- Tăng khác					-
Giảm trong năm	-	-	139.283.320	-	139.283.320
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác			139.283.320		139.283.320
Số cuối năm	37.494.329.097	292.404.994.678	19.655.389.312	1.475.295.707	351.030.008.794
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	1.871.691.138	100.460.986.671	4.535.810.761	841.260.165	107.709.748.735
Tăng trong năm	1.501.233.644	128.475.372.702	2.351.391.465	196.761.800	132.524.759.611
- Trích khấu hao TSCĐ	1.501.233.644	128.475.372.702	2.351.391.465	196.761.800	132.524.759.611
- Tăng khác					-
Giảm trong năm	-	-	34.820.829	-	34.820.829
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác			34.820.829		34.820.829
Số cuối năm	3.372.924.782	228.936.359.373	6.852.381.397	1.038.021.965	240.199.687.517
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	35.622.637.959	163.651.077.834	10.970.378.551	190.766.834	210.434.861.178
Số cuối năm	34.121.404.315	63.468.635.305	12.803.007.915	437.273.742	110.830.321.277

6. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	22.229.730.634	-	-	20.000.000	22.249.730.634
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Mua sắm					-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	22.229.730.634	-	-	20.000.000	22.249.730.634
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	-	-	-	20.000.000	20.000.000
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Trích khấu hao TSCĐ					-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	-	20.000.000	20.000.000
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	22.229.730.634	-	-	-	22.229.730.634
Số cuối năm	22.229.730.634	-	-	-	22.229.730.634

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	69.734.461.906	31.672.638.885
Trường Cao đẳng nghề KHUD Licogi	52.231.866.118	21.711.925.884
Dự án Khu đô thị mới Quận Cầu Giấy - Hà Nội	17.467.475.788	9.960.713.001
Dự án ERP	35.120.000	-
Mua sắm tài sản	763.227.273	-
Cộng	70.497.689.179	31.672.638.885

8 . Đầu tư vào công ty con	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2011	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Điện Phước	95%	70.690.627.361	68.042.645.520
Công ty TNHH Siêu Thành	100%	60.000.000.000	60.000.000.000
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12			24.000.000.000
Công ty Cổ Phần LICOGI 16.6	56,65%	35.736.912.500	
Công ty Cổ Phần LICOGI 16.9	56,8%	14.200.000.000	
Cộng		180.627.539.861	152.042.645.520
9 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2011	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Công ty CP Licogi 16.1	40,00%	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty CP Licogi 16.2	40,70%	8.140.000.000	8.000.000.000
Công ty CP Licogi 16.5	49,00%	14.700.000.000	14.700.000.000
Công ty CP Licogi 16.8	36,36%	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty CP Licogi 16.6	0,00%		12.000.000.000
Công ty CP Licogi 16.9	0,00%		12.400.000.000
Công ty CP Cơ khí Licogi 16	46,15%	12.000.000.000	12.000.000.000
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	40,00%	42.939.440.000	-
Công ty CP ĐT&PT hạ tầng Nghi Sơn	45,00%	67.500.000.000	67.500.000.000
Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội	30,00%	308.500.528.000	311.539.200.000
Công ty CP Điện lực Licogi 16	40,17%	3.500.000.000	1.500.000.000
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	22,00%	113.508.733.758	88.025.933.048
Cộng		580.788.701.758	537.665.133.048
10 . Chi phí trả trước dài hạn		31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ		371.296.529	1.335.850.782
Cộng		371.296.529	1.335.850.782
11 . Tài sản dài hạn khác		31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Ký quỹ dài hạn		2.000.000	602.000.000
Cộng		2.000.000	602.000.000
12 . Vay và nợ ngắn hạn		31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay ngân hàng (*)		491.793.772.681	286.764.239.582
Vay dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)		27.901.037.541	60.395.197.380
Cộng		519.694.810.222	347.159.436.962

(*) Thông tin bổ sung của khoản vay ngắn hạn

Số hợp đồng	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
VNM 111781 ngày 23/11/2011	NH TNHH MTV HSBC Việt Nam	Thả nổi	5 tháng	26.191.438.328	Tín chấp
HĐ số 51-10/HĐTDNH/TPB.HCM ngày 01/11/2010	Ngân hàng TMCP Tiên Phong	Thả nổi	12 tháng	140.207.051.613	Quyền sử dụng đất và tài sản tại 24A Phan Đăng Lưu, Q. Bình Thạnh, TP.HCM
HĐ số 01/2010/HĐTDHM, ngày 12/11/2010 và Phụ lục số 01/2011/BBBS-HĐTDNHHM ngày 24/11/2011	NH LD Lào Việt - CN tại Tp.HCM	Thả nổi	9 tháng	39.398.124.503	Tín chấp
HĐ số 6220LAV2011/HĐTD00975 ngày 31/12/2011	NH NN&PTNT CN Chợ Lớn	Thả nổi	12 tháng	18.651.504.442	Tín chấp
HĐ số 35/2011/HĐTD-DNL, ngày 22/08/2011	NH TMCP CT VN-CNI TP.HCM	Thả nổi	9 tháng	267.345.653.795	Nguồn thu từ EVN

Cộng

491.793.772.681

13 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	48.880.782.907	10.032.883.644
Thuế TNDN	56.494.623.741	44.509.666.948
Thuế thu nhập cá nhân	1.650.470.334	1.142.857.751
Các loại thuế khác	4.500.000	4.500.000
Cộng	107.030.376.982	55.689.908.343

14 . Chi phí phải trả

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Trích trước chi phí Dự án Long Tân	10.368.315.000	35.009.467.681
Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng+ tổ chức	2.654.227.163	361.273.761
Trích trước chi phí thi công bê tông RCC CT Bán Chát	59.060.530.044	213.619.130
Trích trước tiền vé máy bay T12/2011	172.928.000	37.590.597
Trích trước giá trị chuyển giao theo thanh lý HĐ 976	295.466.864	295.466.864
Trích trước chi phí bảo vệ tòa nhà 24A Phan Đăng Lưu		50.000.000
Trích trước chi phí cưỡng chế giải phóng mặt bằng Dự án 83 ha	306.420.000	306.420.000
Trích thù lao HĐQT, Ban kiểm soát năm 2011	2.010.000.000	
Trích trước chi phí tổng thầu CT Thủy điện A Vương	18.562.935	
Trích trước chi phí tổng thầu CT Thủy điện Đồng Nai 3	74.520.178	
Trích trước công tác phí, tiền ăn ca T12/2011	80.163.788	
Trích trước chi phí hoạt động T12/2011- CN Hà Nội	28.816.550	
Trích trước chi phí BQL DA Long Tân T12/2011	10.786.447	
Trích trước chi phí BQL DA Bảo Lộc T12/2011	4.588.543	
Trích trước chi phí điện văn phòng T12/2011	37.248.750	
Trích chi phí điện thoại, CPN, thuê nhà công vụ T12/2011	24.642.370	

Trích trước chi phí hoạt động T12/2011- VP Công ty	10.691.638	
Trích trước chi phí vệ sinh toà nhà, bảo trì thang máy, rác, hoa ..	11.171.093	
Cộng	75.169.079.363	36.273.838.033

15 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	
Kinh phí công đoàn	562.416.372	505.231.037
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	44.716.278	167.232.033
Bảo hiểm thất nghiệp	95.134.599	64.668.192
Công ty CP Licogi 16.6	600.000.000	600.000.000
Tổng Công ty CP Bảo Minh		1.909.800.000
Cổ tức phải trả	339.121.400	301.930.400
Viện máy và dụng cụ công nghiệp		7.845.162.517
Phải trả DA Long Tân		11.479.600.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	809.545.388	
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	26.319.700.446	929.043.712
Cộng	28.770.634.483	23.802.667.891

(*) Tiền còn lại và thuế TNCN phải trả cho HDCN vốn Cty TNHH XDTM 12 và các khoản khác

16 . Vay và nợ dài hạn

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay dài hạn (*)	16.268.875.212	35.669.912.753
Cộng	16.268.875.212	35.669.912.753

(*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ

Bên cho vay Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
Số 1412/07/HĐTD Ngân hàng TMCP An Bình	Thả nổi có điều chỉnh	48 tháng	21.589.123.233	21.589.123.233	- Nguồn thu từ Tổng Công ty điện lực Việt Nam. - Tài sản hình thành sau đầu tư
34-TPB.HCM/TH/10 Ngân hàng TMCP Tiên Phong	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	17.580.789.520	4.395.197.380	TSCĐ là nhà cửa vật kiến trúc
41/2011/HĐTD-DNL Ngân hàng Công Thương CN 1	Thả nổi có điều chỉnh	48 tháng	5.000.000.000	1.916.716.928	- Tài sản hình thành sau đầu tư
Cộng			44.169.912.753	27.901.037.541	

17 . Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (xem PL01)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	562.499.560.000	375.000.000.000
Cộng	562.499.560.000	375.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	375.000.000.000	250.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	187.499.590.000	125.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	30.000	-
Vốn góp cuối kỳ	562.499.560.000	375.000.000.000
- Cổ tức năm 2008 đã chia	-	-
- Cổ tức năm 2009 đã chia bằng cổ phiếu		125.000.000.000
- Cổ tức năm 2009 đã chia bằng tiền		49.999.990.000
- Cổ tức năm 2010 đã chia bằng tiền	74.999.838.000	
- Cổ tức năm 2010 đã chia bằng cổ phiếu	90.974.503.777	

d. Cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2011
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	56.249.956	37.500.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	56.249.956	37.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	56.249.956	37.500.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56.249.618	37.499.922
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	56.249.618	37.499.922
- Số lượng cổ phiếu quỹ	338	78
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	338	78
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000đ/ ICP	10.000đ/ ICP

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Quỹ đầu tư phát triển	70.816.906.893	70.816.906.893
Quỹ dự phòng tài chính	37.500.000.000	37.500.000.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	108.316.906.893	108.316.906.893

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến 31/12/2010
Doanh thu thuần về hoạt động đầu tư các khu đô thị	3.449.547.770	125.940.649.393
Doanh thu thuần về các hợp đồng xây dựng	1.751.050.250.000	884.771.125.569
Doanh thu từ kinh doanh bất động sản đầu tư		832.080.907
	1.754.499.797.770	1.011.543.855.869

Các khoản giảm trừ

	Từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến 31/12/2010
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	8.186.361.744	-
Cộng	8.186.361.744	-

19 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến 31/12/2010
Doanh thu thuần về hoạt động đầu tư các khu đô thị	(4.736.813.974)	125.940.649.393
Doanh thu thuần về các hợp đồng xây dựng	1.743.064.764.815	884.771.125.569
Doanh thu từ kinh doanh bất động sản đầu tư		832.080.907
Doanh thu từ hoạt động khác	7.985.485.185	
Cộng	1.746.313.436.026	1.011.543.855.869

20 . Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến 31/12/2010
Giá vốn kinh doanh của hoạt động đầu tư các khu đô thị	(23.066.156.281)	55.145.698.788
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	1.512.031.989.257	764.608.641.513
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư		418.933.917
Giá vốn hoạt động kinh doanh khác	5.320.635.024	
Cộng	1.494.286.468.000	820.173.274.218

21 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến 31/12/2010
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.325.816.138	16.707.004.624
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.214.121.225	9.278.203.054
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	6.650.000.000	7.935.500.000
Lãi hoạt động đầu tư chứng khoán		3.905.624.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	11.152.000	4.652.088
Cộng	14.201.089.363	37.830.983.766

22 . Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến 31/12/2010
Chi phí lãi vay	88.499.488.632	27.558.592.206
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		1.986.768.000
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán		9.571.350.024
Chi phí tài chính khác	3.039.239.600	
Cộng	91.538.728.232	39.116.710.230

23 . Thu nhập khác

	Từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến 31/12/2010
Thu nhập từ thanh lý tài sản	113.838.181	3.549.816.240
Thu nhập từ quản lý sở cổ đông và phí sử dụng thương hiệu của các C.ty Cổ phần		1.785.042.560
Thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp		85.461.534.605
Thu nhập từ thu phí chuyển nhượng hợp đồng	151.132.044	368.726.695
Lãi chậm nộp		128.491.497
Thu nhập từ xử lý các khoản công nợ		4.370.448.343
Thu nhập khác	4.650.332.307	17.765.929

	4.915.302.532	95.681.825.869
Cộng		
24 . Chi phí khác	Từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến 31/12/2010
Chi phí thanh lý tài sản		376.670.553
Chi phí tài sản bán giao cho các đơn vị		3.675.712.452
Chi phí thuế chậm nộp	3.967.971.532	59.361.103
Chi phí khác	35.254.137	8.904.641
Cộng	4.003.225.669	4.120.648.749

	Từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến 31/12/2010
25 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	27.689.589.629	35.929.854.581
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	27.689.589.629	35.929.854.581

VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch Kỳ này (VND)
Công ty TNHH Điện Phước	Công ty con	Góp vốn	2.609.704.616
Công ty TNHH Siêu Thành	Công ty con	Tiền điện, tiền thuê văn phòng Tạm ứng thực hiện DA Nam An	78.355.708 1.710.256.000
Công ty TNHH XD và Thương mại 12	Công ty liên kết	Chuyển tiền góp vốn Tiền điện, thuê văn phòng Tạm ứng thực hiện DA Hiệp Thành	35.835.320.000 208.980.181 100.067.462.096
Công ty Cổ phần Licogi 16.6	Công ty con	Chi phí thầu phụ các công trình Cung cấp bê tông, xi măng	604.704.082.933 676.393.134.511
Công ty Cổ phần Licogi 16.9	Công ty con	Chi phí thầu phụ các công trình	2.249.162.068
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết	Chi phí thầu phụ các công trình Nhượng vật tư	20.282.597.427 3.937.832.241
Công ty Cổ phần Licogi 16.2	Công ty liên kết	Nhượng vật tư Tiền điện, thuê văn phòng Thi công nội thất Chi phí thầu phụ các công trình Góp vốn	3.773.544.052 80.264.261 336.738.689 77.252.917.806 140.000.000
Công ty Cổ phần Licogi 16.5	Công ty liên kết	Chi phí giao thầu	36.236.587.904
Công ty Cổ phần Licogi 16.8	Công ty liên kết	Chi phí thầu phụ các công trình	408.311.320
C.ty TNHH Nhiên liệu SH Phương Đông	Công ty liên kết	Góp vốn	25.482.800.710
Công ty CP Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Góp vốn	2.000.000.000

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Phải thu			
Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16	Công ty liên kết		23.352.850.033
Công ty Cổ phần Licogi 16.6	Công ty con		174.160.221.477
Công ty Cổ phần Licogi 16.2	Công ty liên kết		36.321.341.198
Công ty Cổ phần Licogi 16.5	Công ty liên kết		929.598.954
Công ty TNHH XDTM 12	Công ty liên kết		141.898.508.587
Phải trả			
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết		1.670.472.607
Công ty Cổ phần Licogi 16.2	Công ty liên kết		43.028.193.082
Công ty Cổ phần Licogi 16.5	Công ty liên kết		14.691.579.478
Công ty Cổ phần Licogi 16.6	Công ty con		206.664.740.571
Công ty Cổ phần Licogi 16.9	Công ty con		1.353.511.418

IX. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 31/12/2010.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Bình

Kế toán trưởng



Hoàng Chí Phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2012

Tổng Giám đốc



CÔNG TY
CỔ PHẦN
LICOGI 16
QUẬN BÌNH THẠNH TP. HỒ CHÍ MINH

Vũ Công Hưng

Phụ lục 1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
Số dư đầu năm trước	250.000.000.000	506.222.037.738	(50.000)	48.295.644.919	25.000.000.000	174.487.914.908	1.004.005.547.565
- Tăng vốn trong kỳ	125.000.000.000	-	(735.000)	-	-	-	124.999.265.000
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	225.212.619.743	225.212.619.743
- Tăng quỹ từ lợi nhuận thuần	-	-	-	22.521.261.974	17.738.469.798	-	40.259.731.772
- Tăng khác trong kỳ	-	-	-	-	-	10.502.183.471	10.502.183.471
- Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	(49.999.990.000)	(49.999.990.000)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu thưởng	-	-	-	-	-	(125.000.000.000)	(125.000.000.000)
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(67.716.993.746)	(67.716.993.746)
- Giảm khác trong kỳ	-	-	-	-	(5.238.469.798)	-	(5.238.469.798)
Số dư cuối năm trước	375.000.000.000	506.222.037.738	(785.000)	70.816.906.893	37.500.000.000	167.485.734.376	1.157.023.894.007
- Tăng vốn trong kỳ	187.499.590.000	-	(2.605.000)	-	-	-	187.496.985.000
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	120.754.716.122	120.754.716.122
- Tăng quỹ từ lợi nhuận thuần	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác trong kỳ	-	-	-	-	-	30.000	30.000
- Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	(74.999.838.000)	(74.999.838.000)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu thưởng	-	(96.525.086.223)	-	-	-	(90.974.503.777)	(187.499.590.000)
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác trong kỳ (*)	(30.000)	-	-	-	-	(67.838.938.768)	(67.838.968.768)
Số dư tại ngày 31/12/2011	562.499.560.000	409.696.951.515	(3.390.000)	70.816.906.893	37.500.000.000	54.427.199.953	1.134.937.228.361

(*) Trích thưởng vượt kế hoạch năm 2010 theo Nghị Quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông số tiền là: 1.521.200.000 đồng
Thuế phải nộp bổ sung của những năm trước số tiền là: 66.317.738.768 đồng